

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1997/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 482/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1997/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------|-----------------------------------|---|-----------------|---------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| I | Loại đất | | 9.730,56 | 100,00 | 9.730,56 | | 9.730,56 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 7.198,68 | 73,98 | 4.928,83 | | 4.928,83 | 50,65 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.210,59 | 22,72 | 1.087,35 | | 1.087,35 | 11,17 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 1.381,70 | 14,20 | 567,95 | | 567,95 | 5,84 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 572,78 | 5,89 | | 453,57 | 453,57 | 4,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.790,33 | 28,68 | 2.662,60 | | 2.662,60 | 27,36 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 435,47 | 4,48 | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 971,34 | 9,98 | 346,46 | | 346,46 | 3,56 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 145,48 | 1,50 | | 110,50 | 110,50 | 1,14 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 72,69 | 0,75 | | 268,35 | 268,35 | 2,76 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.531,88 | 26,02 | 4.801,73 | | 4.801,73 | 49,35 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--------|--|-----|--------|------|----------|-------|----------|-------|
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 61,65 | 0,63 | 209,50 | | 209,50 | 2,15 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 11,64 | 0,12 | 17,04 | | 17,04 | 0,18 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 351,29 | 3,61 | 746,88 | | 746,88 | 7,68 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 32,71 | 0,34 | 232,65 | | 232,65 | 2,39 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,10 | 0,11 | 79,82 | | 79,82 | 0,82 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 75,02 | 0,77 | 78,02 | | 78,02 | 0,80 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 4,15 | 0,04 | | 95,80 | 95,80 | 0,98 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 969,26 | 9,96 | 1.630,83 | 0,00 | 1.630,83 | 16,76 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 651,64 | 6,70 | 1.076,09 | | 1.076,09 | 11,06 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 148,69 | 1,53 | 140,00 | | 140,00 | 1,44 |
| 2.9.3 | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 21,54 | 0,22 | 27,82 | | 27,82 | 0,29 |
| 2.9.4 | Đất cơ sở y tế | DYT | 8,81 | 0,09 | 13,06 | | 13,06 | 0,13 |
| 2.9.5 | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 52,00 | 0,53 | 74,65 | | 74,65 | 0,77 |
| 2.9.6 | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 5,01 | 0,05 | 135,00 | | 135,00 | 1,39 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 1,83 | 0,02 | 46,75 | | 46,75 | 0,48 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,69 | 0,01 | 30,69 | | 30,69 | 0,32 |
| 2.9.9 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 8,65 | 0,09 | 9,29 | | 9,29 | 0,10 |
| 2.9.10 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,52 | 0,66 | 71,59 | | 71,59 | 0,74 |
| 2.9.11 | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | | | | | | |
| 2.9.12 | Đất dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.9.13 | Đất chợ | DCH | 4,04 | 0,04 | | 4,04 | 4,04 | 0,04 |
| 2.9.14 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 0,98 | 0,01 | | 0,98 | 0,98 | 0,01 |
| 2.9.15 | Đất công trình sự nghiệp khác | DSK | 0,87 | 0,01 | | 0,87 | 0,87 | 0,01 |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----------|---|------------|--------|------|--------|--------|--------|------|
| 2.11 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | 0,14 | 0,00 | 0,58 | | 0,58 | 0,01 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 24,82 | 0,26 | 39,12 | | 39,12 | 0,40 |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 9,96 | 0,10 | | 151,38 | 151,38 | 1,56 |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 293,09 | 3,01 | 553,15 | | 553,15 | 5,68 |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị | ODT | 445,71 | 4,58 | 797,69 | | 797,69 | 8,20 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,04 | 0,08 | 11,41 | | 11,41 | 0,12 |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,79 | 0,04 | 4,39 | | 4,39 | 0,05 |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.21 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,75 | 0,02 | | 1,75 | 1,75 | 0,02 |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 209,57 | 2,15 | | 136,75 | 136,75 | 1,41 |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 18,19 | 0,19 | | 14,97 | 14,97 | 0,15 |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN
BỐ ĐEN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 1997/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| ST T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|----------|--|----------------|----------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Bá Xuyên | Bách Quang | Bình Sơn | Cải Đan | Châu Sơn | Lương Sơn | Mỏ Chè | Phổ Cò | Tân Quang | Thăng Lợi |
| (1) | (2) | (3) | (4) = (5)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 2.279,8 0 | 294,85 | 274,12 | 319,09 | 191,52 | 395,70 | 216,45 | 25,69 | 124,13 | 337,21 | 101,04 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1.096,1 1 | 159,31 | 154,83 | 129,22 | 139,11 | 116,71 | 110,07 | 12,79 | 56,70 | 157,45 | 59,91 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>803,13</i> | <i>115,96</i> | <i>153,03</i> | <i>75,07</i> | <i>78,62</i> | <i>90,11</i> | <i>81,80</i> | <i>1,43</i> | <i>52,89</i> | <i>113,49</i> | <i>40,72</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 162,85 | 20,35 | 17,60 | 10,13 | 9,55 | 10,05 | 52,45 | 0,88 | 5,58 | 28,56 | 7,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 518,76 | 54,70 | 76,63 | 44,51 | 38,58 | 69,59 | 24,61 | 11,85 | 58,09 | 109,40 | 30,82 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 1,58 | - | - | 1,58 | - | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------------|---------------|--------------|-------------|---------------|-------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 433,32 | 53,54 | 20,78 | 121,01 | - | 192,81 | 17,57 | - | - | 27,61 | - |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 63,22 | 5,44 | 4,29 | 11,78 | 4,02 | 5,61 | 11,74 | 0,18 | 3,36 | 14,19 | 2,61 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 3,96 | 1,51 | - | 0,86 | 0,26 | 0,93 | - | - | 0,40 | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 628,25 | 34,30 | 5,09 | 435,86 | 0,20 | 125,34 | 24,38 | 0,30 | 0,40 | 2,18 | 0,20 |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 2,80 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,40 | 0,50 | 0,20 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR (a) | 116,98 | - | - | 116,98 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất rừng sản xuất | RSX/NKR (a) | 508,47 | 34,10 | 4,89 | 318,68 | - | 125,04 | 24,08 | - | - | 1,68 | - |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-----------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| | chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OC T | 279,19 | 21,95 | 20,05 | 31,66 | 21,57 | 45,84 | 42,32 | 4,85 | 12,92 | 50,34 | 27,70 |
| | <i>Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.</i> | | | | | | | | | | | | |
| | <i>- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.</i> | | | | | | | | | | | | |